

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG GO2SOLAR**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG GO2SOLAR

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GO2SOLAR ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: GO2SOLAR.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109238709

**3. Ngày thành lập:** 24/06/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 54A, Ngõ 278 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0915360990

Fax:

Email: dqtrang12@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng cây hàng năm khác                                                        | 0119     |
| 2.  | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                     | 0122     |
| 3.  | Trồng cây lâu năm khác                                                         | 0129     |
| 4.  | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                            | 0131     |
| 5.  | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                             | 0132     |
| 6.  | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp                         | 0210     |
| 7.  | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                  | 0231     |
| 8.  | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                   | 0232     |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                   | 0240     |
| 10. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                | 0810     |
| 11. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                   | 0891     |
| 12. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                        | 0899     |
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                      | 0990     |
| 14. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                             | 2640     |
| 15. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                         | 2670     |
| 16. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện | 2710     |
| 17. | Sản xuất pin và ắc quy                                                         | 2720     |
| 18. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                            | 2731     |
| 19. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                         | 2732     |
| 20. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                              | 2740     |
| 21. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                      | 2750     |

|     |                                                                                                |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 22. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                         | 3313        |
| 23. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                         | 3314        |
| 24. | Xây dựng nhà để ở                                                                              | 4101        |
| 25. | Xây dựng nhà không để ở                                                                        | 4102        |
| 26. | Xây dựng công trình điện                                                                       | 4221        |
| 27. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                            | 4222        |
| 28. | Xây dựng công trình thủy                                                                       | 4291        |
| 29. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                             | 4223        |
| 30. | Xây dựng công trình công ích khác                                                              | 4229        |
| 31. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                | 4292        |
| 32. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                          | 4293        |
| 33. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                     | 4299(Chính) |
| 34. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                        | 3320        |
| 35. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                  | 4211        |
| 36. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                   | 4212        |
| 37. | Phá dỡ                                                                                         | 4311        |
| 38. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                              | 4312        |
| 39. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                          | 4321        |
| 40. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                          | 4322        |
| 41. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                 | 4329        |
| 42. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                 | 4330        |
| 43. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                            | 4390        |
| 44. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Trừ hoạt động đấu giá                                   | 4511        |
| 45. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                            | 4542        |
| 46. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                           | 4641        |
| 47. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa | 4610        |
| 48. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Loại trừ: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế             | 4649        |
| 49. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                            | 4651        |
| 50. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                             | 4652        |
| 51. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                         | 4653        |
| 52. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                | 4659        |
| 53. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Loại trừ: Hoạt động kinh doanh vàng                     | 4662        |
| 54. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                        | 4663        |
| 55. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)               | 4669        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                           | 4690 |
| 57. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                       | 4752 |
| 58. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                | 5210 |
| 59. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                           | 5610 |
| 60. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ hoạt động tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, chứng khoán và tài chính)                                                                                                                                                      | 7020 |
| 61. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng ;<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng ;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>- Giám sát thi công xây dựng ;<br>- Kiểm định xây dựng ;<br>- Định giá xây dựng | 7110 |
| 62. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                             | 7730 |
| 63. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                      | 8211 |
| 64. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ báo cáo tòa án;<br>- Hoạt động đấu giá tài sản;<br>- Dịch vụ lấy lại tài sản                                                                             | 8299 |
| 65. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                                                           | 8020 |
| 66. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                      | 8130 |
| 67. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Môi giới bất động sản ;<br>- Tư vấn bất động sản                                                                                                                       | 6820 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐẶNG QUỲNH TRANG | Số 34, Ngõ 73, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam             | Cổ phần phổ thông         | 125.000    | 1.250.000.000         | 25,000    | 001190006699                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số                   | 125.000    | 1.250.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN THANH | 207 C14 Tổ 27, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông         | 125.000    | 1.250.000.000         | 25,000    | B6643325                                                                                    |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số                   | 125.000    | 1.250.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                          |                                                                                                                 |                                    |         |               |        |                  |
|---|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN<br>HOÀNG<br>QUYẾT | Số 233, Tổ 7,<br>đường Thanh Am,<br>Phường Thượng<br>Thanh, Quận<br>Long Biên, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 125.000 | 1.250.000.000 | 25,000 | 0010810093<br>06 |
|   |                          |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                          |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                          |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                          |                                                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                          |                                                                                                                 | Tổng số                            | 125.000 | 1.250.000.000 | 25,000 |                  |
|   |                          |                                                                                                                 |                                    |         |               |        |                  |
| 4 | LÊ HỒNG<br>KHANH         | Số 7/56/12 Ngõ<br>Giáp Bát, Phường<br>Giáp Bát, Quận<br>Hoàng Mai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam             | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 125.000 | 1.250.000.000 | 25,000 | 012180210        |
|   |                          |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                          |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                          |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                          |                                                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                          |                                                                                                                 | Tổng số                            | 125.000 | 1.250.000.000 | 25,000 |                  |
|   |                          |                                                                                                                 |                                    |         |               |        |                  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN HOÀNG QUYẾT

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 13/10/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001081009306

Ngày cấp: 03/09/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 233, Tổ 7, đường Thanh Am, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 233, Tổ 7, đường Thanh Am, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội